

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12 NĂM 2012 SO VỚI			Năm 2012 so với năm 2011
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 12 năm 2011	Tháng 11 năm 2012	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	146,84	106,81	100,27	109,21
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	152,02	101,01	100,28	108,12
1- Lương thực	141,86	94,34	100,13	103,26
2- Thực phẩm	153,18	100,95	100,28	108,14
3- Ăn uống ngoài gia đình	159,77	108,81	100,40	113,67
II. Đồ uống và thuốc lá	132,70	104,67	100,32	106,58
III. May mặc, mũ nón, giày dép	137,85	109,08	101,17	109,98
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	159,98	109,18	100,15	110,64
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	126,22	106,16	100,59	107,60
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	160,94	145,23	100,14	116,34
Trong đó: Dịch vụ y tế	178,40	163,58	100,03	120,37
VII. Giao thông	145,13	106,76	99,57	108,22
VIII. Bưu chính viễn thông	87,88	99,65	99,98	98,89
IX. Giáo dục	174,57	116,97	100,09	117,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	183,69	118,97	100,05	118,48
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	121,64	104,97	100,34	105,64
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	145,38	109,80	100,71	110,68
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 230,97	 100,40	 100,46	 107,83
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,54	99,04	100,03	100,18

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.